CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xây dựng 47

Ngày 31/12/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.6%	**-9.1%**	**41.2%**

DT thuần
Q4/25
367
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.0| -6.4%
YoY: ▼100| -21.4%

LN thuần
Q4/25
17.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.10| 22.3%
YoY: ▲ 12.0| 232%

LN sau thuế
Q4/25
8.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.09| -53.2%
YoY: ▲ 7.84| 4611%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
6.9%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE
2025
11.2%
YoY: +/-▲ 10.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	363
Số lượng CPLH (CP)	36,342,269
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,190
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	1,438
P/E	7.0

DT thuần
2025
1,667
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 723| 76.6%

LN thuần
2025
63.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 62.1| 4846%

LN sau thuế
2025
53.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.5| 1319%

Cơ cấu sở hữu

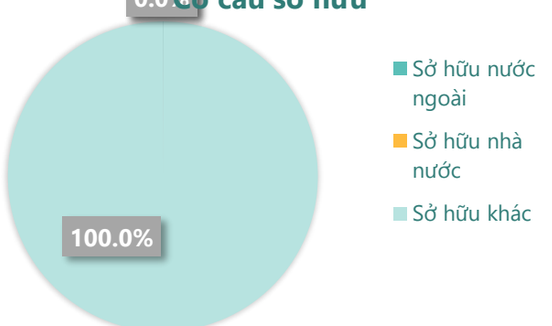

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

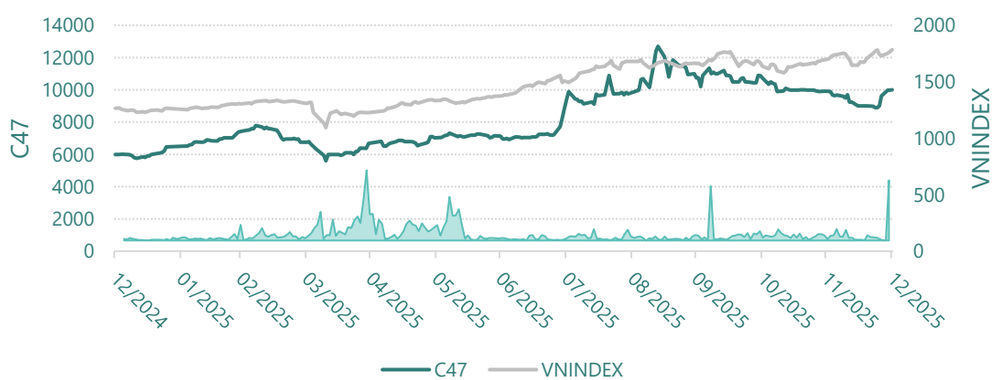

Cơ cấu cổ đông

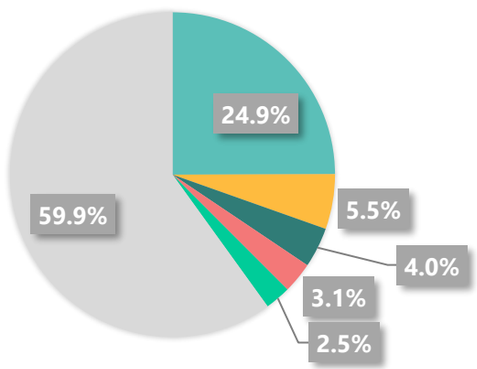

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

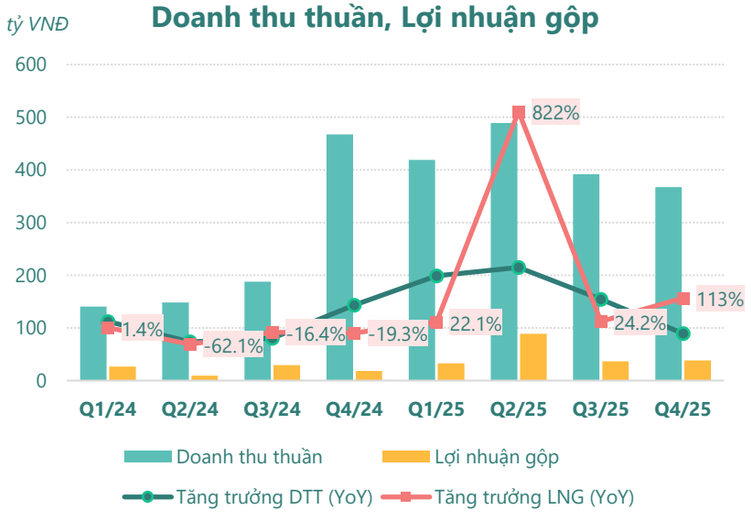

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

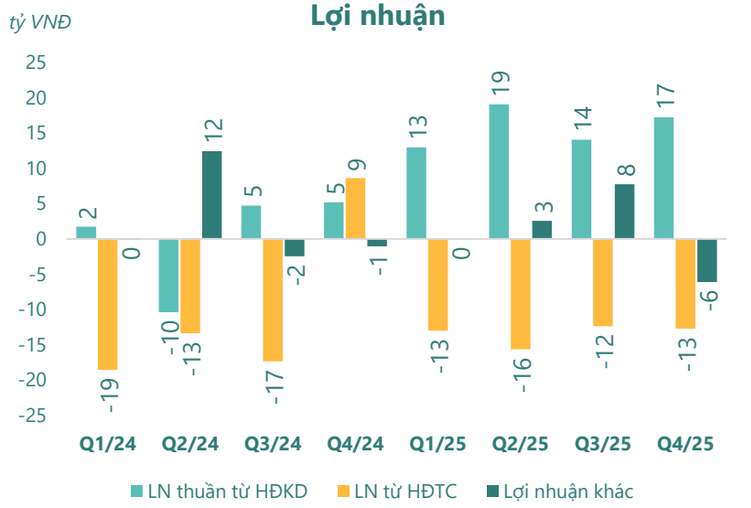

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

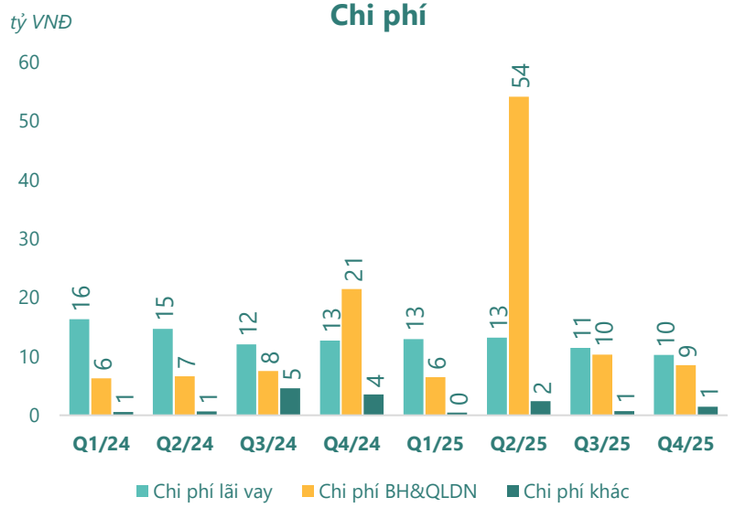

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

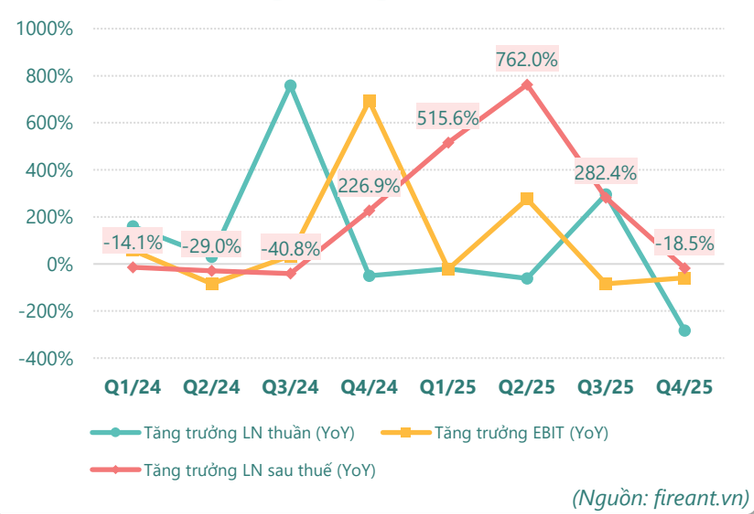

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

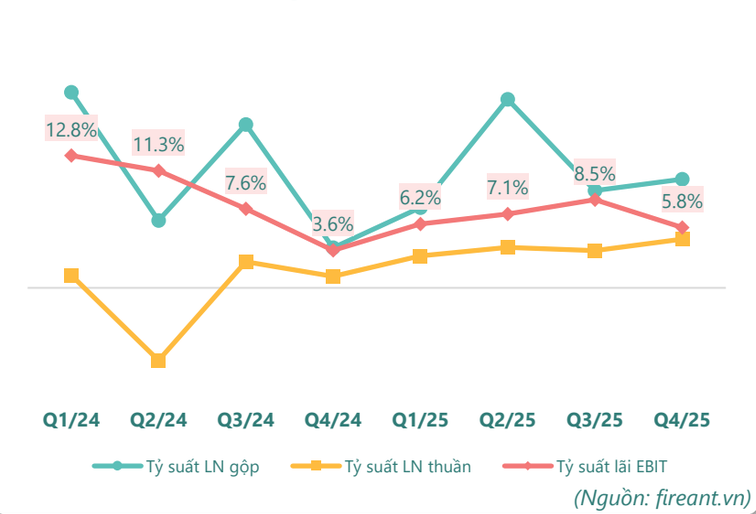

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

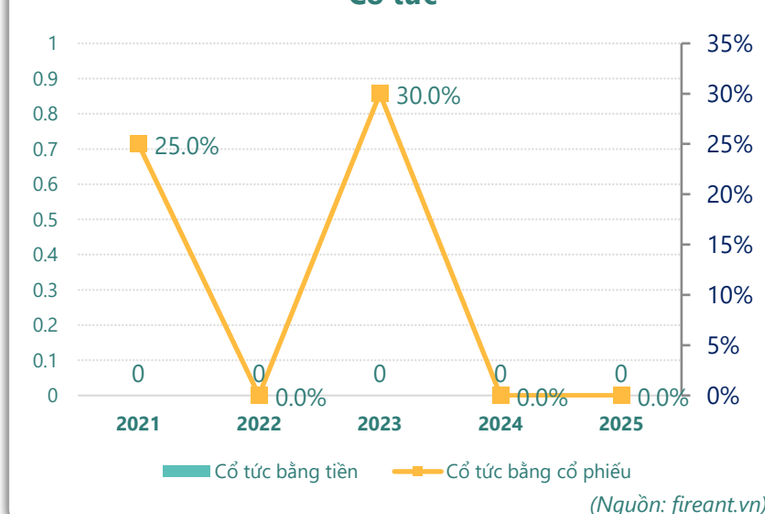

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

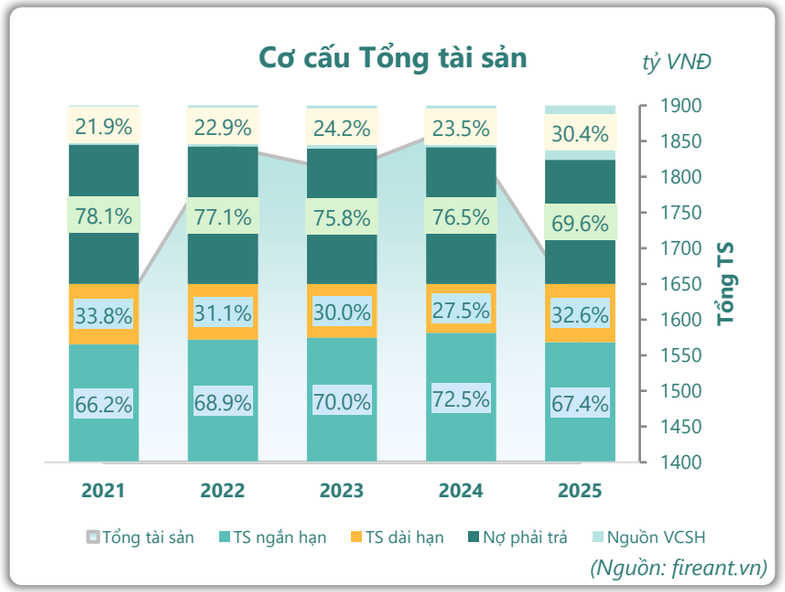

(Nguồn: fireant.vn)

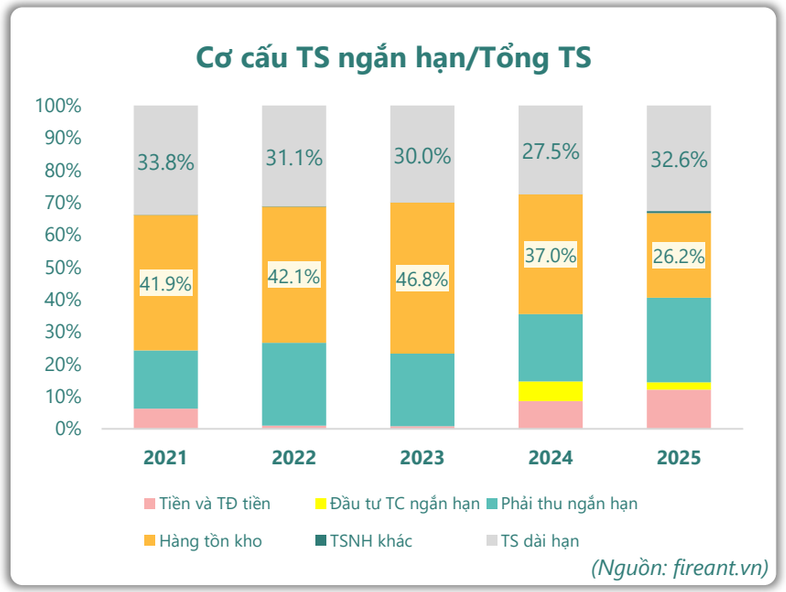

(Nguồn: fireant.vn)

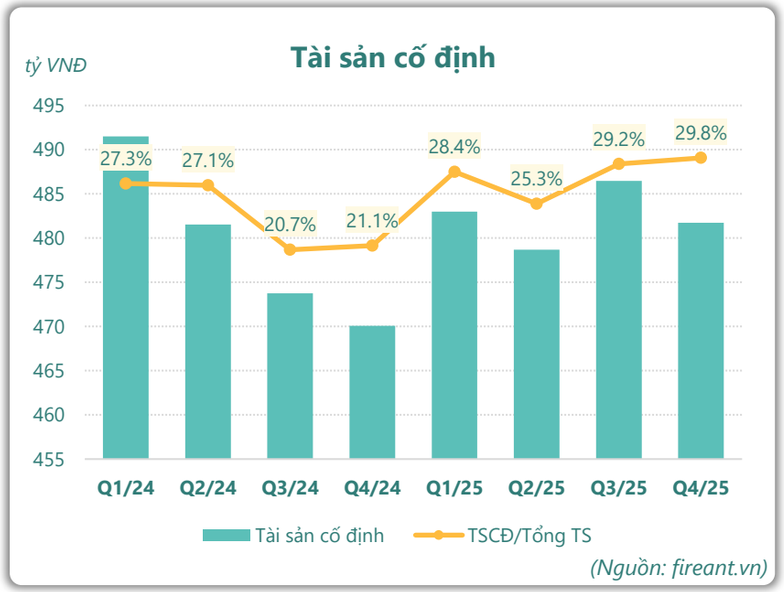

(Nguồn: fireant.vn)

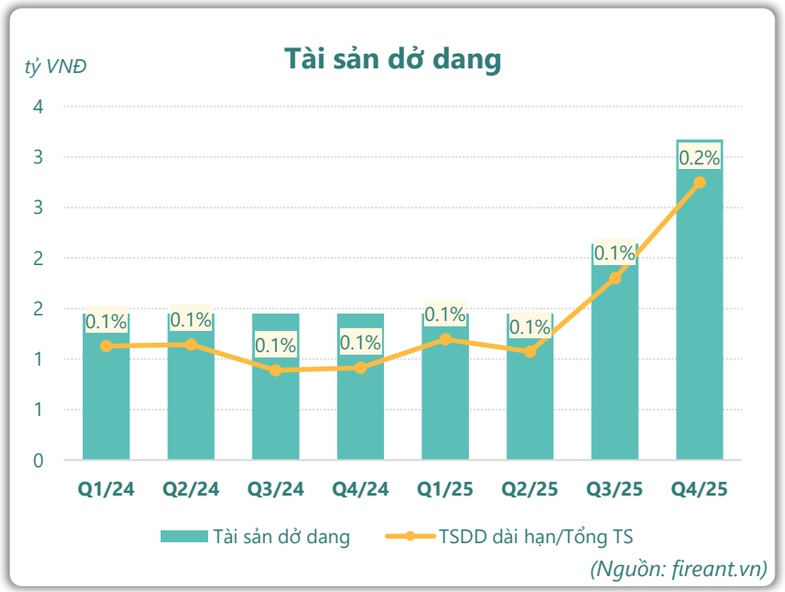

(Nguồn: fireant.vn)

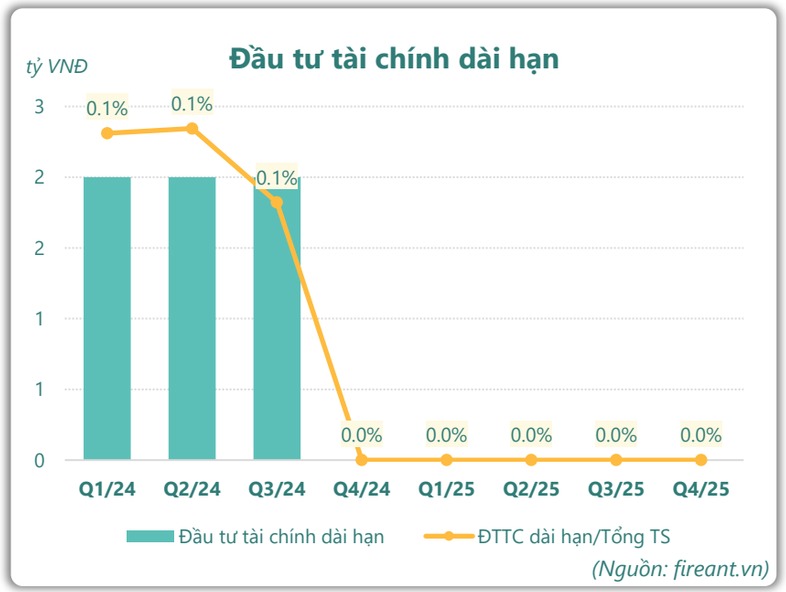

(Nguồn: fireant.vn)

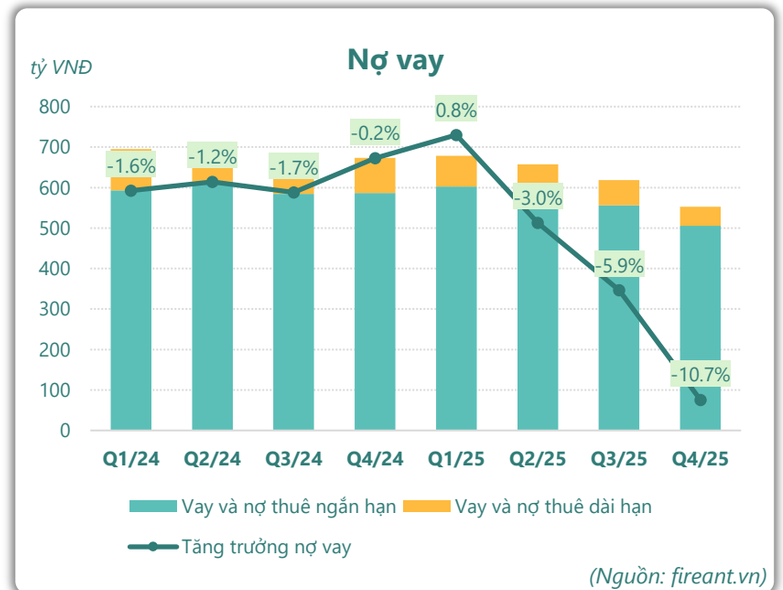

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

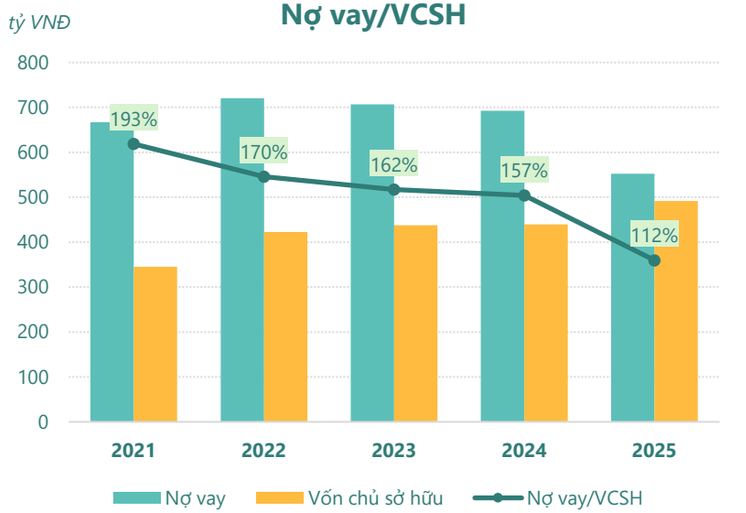

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

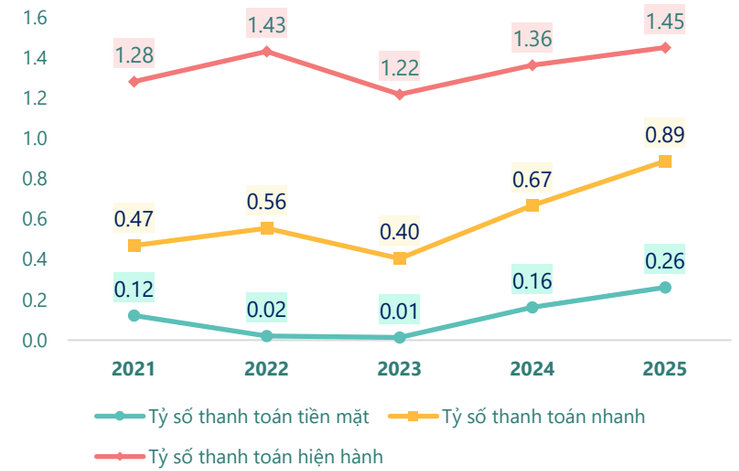

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

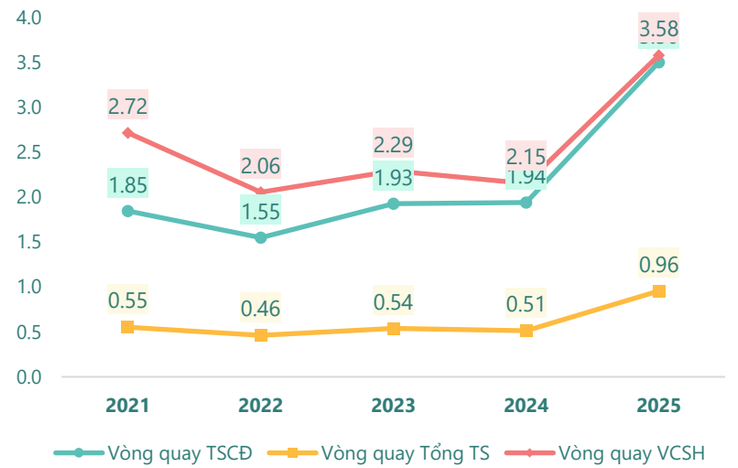

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

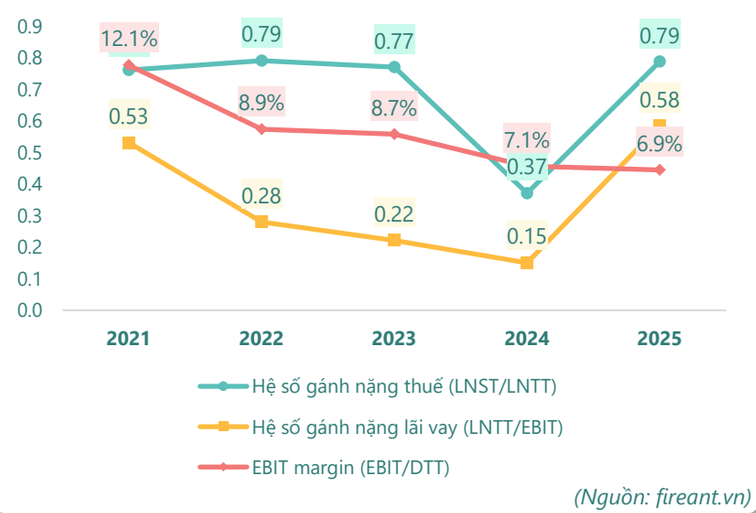

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

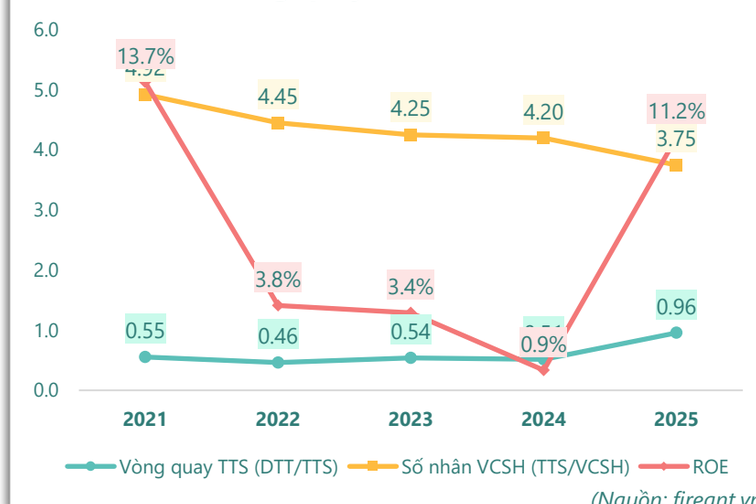

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

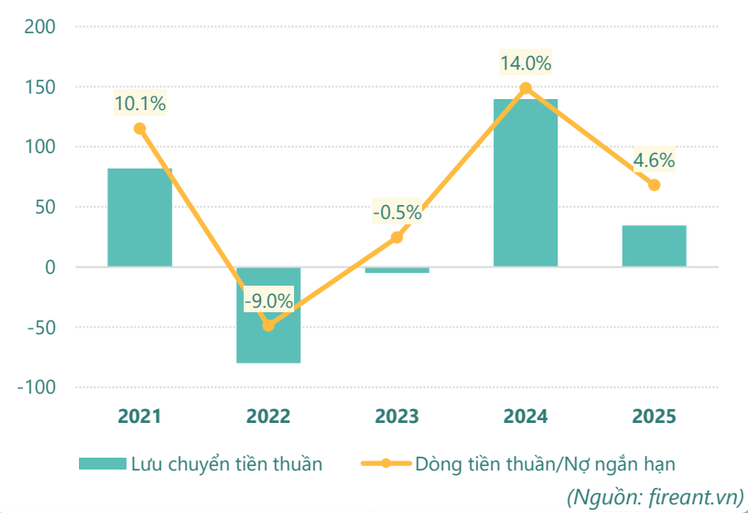

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**367**	**467**	**-21.4%**	**1,667**	**944**	**76.6%**
Giá vốn hàng bán	329	449	-26.8%	1,470	860	71.0%
Lợi nhuận gộp	38.5	18.0	114%	197	83.8	134%
Doanh thu HĐTC	3.02	22.8	-86.7%	12.4	23.3	-46.9%
Chi phí TC	15.7	14.2	10.7%	66.1	63.9	3.4%
Chi phí lãi vay	10.3	12.7	-19.1%	47.9	57.0	-16.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**8.51**	**21.5**	**-60.4%**	**79.5**	**41.9**	**89.7%**
LN thuần từ HĐKD	17.2	5.19	232%	63.4	1.28	4846%
Lợi nhuận khác	**-6.10**	**-1.04**	**-487%**	**4.15**	**8.82**	**-53.0%**
LN trước thuế	11.1	4.16	168%	67.5	10.1	569%
Lợi nhuận sau thuế	**8.01**	**0.17**	**4611%**	**53.2**	**3.75**	**1319%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.36**	**-0.28**	**2730%**	**52.2**	**3.91**	**1237%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	430	-157	-26.1	196	33.2	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.76	0.26	-1.21	-4.56	-14.1	-2.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.6	-8.50	-35.7	-21.2	-40.5	-66.1
Tiền đầu kỳ	16.0	440	162	98.7	269	248
Lưu chuyển tiền thuần	**424**	**-165**	**-62.9**	**170**	**-21.4**	**-51.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	440	275	98.7	269	248	196

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,616**	**1,873**	**-13.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,089	1,358	-19.8%
Tiền và tương đương tiền	196	162	21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.6	113	-67.6%
Phải thu ngắn hạn	423	390	8.4%
Hàng tồn kho	423	693	-39.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	0.13	7903%
Tài sản dài hạn	**527**	**515**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	24.1	26.7	-9.8%
Tài sản cố định	482	470	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.17	1.45	119%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.2**	**16.5**	**10.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,124	1,433	-21.6%
Nợ ngắn hạn	**750**	**996**	**-24.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	506	631	-19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	198	-33.6%
Nợ dài hạn	374	437	-14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.7	61.4	-23.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**492**	**440**	**11.8%**
Vốn chủ sở hữu	**492**	**440**	**11.8%**
Vốn điều lệ	363	363	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)